

TRƯƠNG HỮU QUÝNH *chủ biên*
PHAN ĐẠI DOÃN
NGUYỄN CẢNH MINH

ĐẠI CƯƠNG
LỊCH SỬ
VIỆT NAM



Tập I



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

ĐẠI CƯƠNG
LỊCH SỬ VIỆT NAM
TẬP I

TRƯƠNG HỮU QUÝNH (Chủ biên)
PHAN ĐẠI DOẢN - NGUYỄN CẢNH MINH

ĐẠI CƯƠNG
LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP I

Từ thời nguyên thủy đến năm 1858
(*Ấi bản lần thứ tư*)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Chủ biên :

GS. TRƯƠNG HỮU QUÝNH

Phân công biên soạn :

- Mở đầu : GS. TRƯƠNG HỮU QUÝNH
- Chương I, Chương II, Chương III, Chương IV: PGS. NGUYỄN CẢNH MINH
- Chương VI, Chương VII, Chương IX : GS. PHAN ĐẠI DOÁN
- Chương V, Mục IV (Chương VII), Chương VIII, Chương X, Chương XI,
Chương XII, Chương XIII, Chương XIV: GS. TRƯƠNG HỮU QUÝNH

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI

Tổng biên tập VŨ DƯƠNG THỤY

Biên tập : BÙI TUYẾT HƯƠNG

Sửa bản in : LÊ THANH HÁI

Trình bày bìa :

Hoạ sĩ LÊ THANH ĐỨC

Chế bản tại :

PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC)

LỜI GIỚI THIỆU

Từ sau Đại hội VI của Đảng (tháng 12 -1986), đất nước Việt Nam dần dần đổi mới. Trong không khí cởi mở chung của cả dân tộc, sử học cũng có nhiều chuyển biến. Trong lĩnh vực nghiên cứu, nhiều vấn đề của lịch sử dân tộc được nghiên cứu sâu hơn, nhiều hội thảo khoa học về một số nhân vật lịch sử hoặc về việc đánh giá lại một số triều đại phong kiến và một số danh nhân, đã được tổ chức. Nhiều đề tài nghiên cứu sử học được Nhà nước tài trợ. Nguồn sử liệu được khai thác ngày càng phong phú và đa dạng; sự giao lưu và trao đổi khoa học về các vấn đề lịch sử giữa các nhà nghiên cứu cũng cởi mở hơn.

Thành quả của các công trình nghiên cứu, các cuộc hội thảo khoa học nói trên, đã làm sáng rõ thêm nhiều vấn đề của lịch sử và văn hóa dân tộc, để từ đó hòa nhập rộng rãi hơn vào công cuộc đổi mới của đất nước và vào dòng sử học thế giới.

Trong lĩnh vực giáo dục, cùng với việc đổi mới và hoàn chỉnh chương trình bộ môn lịch sử dân tộc, nhiều bộ giáo trình, nhiều sách giáo khoa về lịch sử đã được biên soạn và xuất bản trên tinh thần đổi mới, và trên cơ sở các thành tựu nghiên cứu nói trên.

Thế nhưng, trong hơn 20 năm qua, kể từ khi cuốn Lịch sử Việt Nam (tập I và tập II) của Ủy ban Khoa học xã hội ra đời chưa có thêm một bộ thông sử Việt Nam nào, dù ở dạng sơ giản hay giáo trình đại học. Có thể coi đây là một sự hẫng hụt, có ảnh hưởng lớn đến công tác giảng dạy, nghiên cứu và học tập lịch sử dân tộc. Nhiều người yêu thích lịch sử mong muốn tìm hiểu một cách đầy đủ toàn bộ lịch sử dân tộc mình, nhưng không có sách. Các thầy giáo, cô giáo dạy lịch sử ở các trường đại học hay ở trường phổ thông muốn tìm một bộ Lịch sử Việt Nam mới, tron ven để tham khảo mà không có. Nhiều nhà nghiên cứu, sinh viên, nghiên cứu sinh Việt Nam và nước ngoài muốn tìm hiểu lịch sử Việt Nam, tìm hiểu tiến trình phát triển của dân tộc Việt Nam, của nền văn hóa Việt Nam cũng như cách nhìn mới của người Việt Nam về lịch sử dân tộc mình ... cũng không có.

Những thành tựu đã đạt được, cùng với yêu cầu to lớn của đông đảo những người quan tâm đến lịch sử nước nhà, rõ ràng đòi hỏi phải có một bộ lịch sử

mới. Hơn thế nữa, đất nước đang bước vào một thời kì xây dựng mới, thời kì của công nghiệp hóa và hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi mỗi một người Việt Nam phải có sự hiểu biết đầy đủ hơn, mới mẻ hơn về toàn bộ lịch sử dân tộc theo tinh thần ôn cố tri tân, lấy xưa phục vụ nay. Trước yêu cầu chính đáng và to lớn đó, Nhà xuất bản Giáo dục đã tổ chức biên soạn và cho xuất bản Bộ sách "Đại cương lịch sử Việt Nam" gồm 3 tập:

Tập I: Đại cương lịch sử Việt Nam từ thời nguyên thủy đến năm 1858.

Tập II: Đại cương lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến 1945.

Tập III: Đại cương lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến 1995.

Mặc dầu tác giả của bộ sách này đều là các nhà nghiên cứu lịch sử và những thầy giáo đại học lâu năm, có uy tín và có nhiều cố gắng trong quá trình biên soạn, nhưng do tính chất phức tạp của một bộ thông sử, do yêu cầu phải phục vụ nhiều đối tượng bạn đọc khác nhau, bộ sách chưa thể trình bày được cặn kẽ, cụ thể và đầy đủ các sự kiện, các mặt hoạt động khác nhau của xã hội và con người Việt Nam trong quá khứ cũng như hiện tại và chắc chắn không tránh khỏi những sơ suất, thiếu sót.

Nhà xuất bản mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp quý báu của bạn đọc cho bộ sách, để các tác giả hoàn chỉnh thêm trong những lần tái bản. Chúng tôi hi vọng rằng, bộ sách này sẽ đáp ứng được một phần nào việc học tập, nghiên cứu, tìm hiểu lịch sử Việt Nam của đông đảo bạn đọc trong và ngoài nước.

Nhân dịp Bộ sách Đại cương lịch sử Việt Nam ra mắt bạn đọc, Nhà xuất bản Giáo dục xin chân thành cảm ơn các PGS. PTS sử học Cao Văn Lương, Trịnh Nhu, Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Danh Phiệt, Văn Tạo, Chương Thâu đã đọc và góp cho nhiều ý kiến quý báu.

Hà Nội tháng 7 năm 1997

Nhà xuất bản Giáo dục

MỞ ĐẦU

VIỆT NAM : ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI

Dân tộc Việt Nam có một lịch sử lâu đời với nhiều thành tựu và chiến công huy hoàng rất đáng tự hào trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc thân yêu của mình. Như chính Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy:

Dân ta phải biết sử ta

Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam

Đã là người Việt Nam thì dù ở đâu cũng phải biết lịch sử nước mình vì đó là đạo lý muôn đời của dân tộc "uống nước nhớ nguồn". Nhưng học và dạy lịch sử giờ đây không phải chỉ để ghi nhớ một số sự kiện, một vài chiến công nói lên tiến trình đi lên của dân tộc hoặc để ghi nhớ công lao của một số người làm nên sự nghiệp to lớn đó, mà còn phải biết tìm hiểu, tiếp nhận những nét đẹp của đạo đức, của đạo lý làm người Việt Nam ; vì chính đó là cái gốc của mọi sự nghiệp lớn hay nhỏ của dân tộc không phải chỉ ở thời xưa mà cả ở ngày nay và mai sau.

I. HOÀN CẢNH TỰ NHIÊN

1. Nước Việt Nam nằm ở đông nam lục địa châu Á, bắc giáp nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, tây giáp nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào và nước Campuchia, đông và nam giáp Biển Đông (Thái Bình Dương), có diện tích 331.590 km² đất liền và 700.000 km² thêm lục địa. Từ thời cổ sinh của trái đất (cách ngày nay từ 185 - 520 triệu năm) đây đã là một

nền đá hoa cương, vân mẫu và phiến ma nham vững chắc, tương đối ổn định. Vào kỉ thứ ba của Thời Tân sinh (cách ngày nay khoảng 50 triệu năm) toàn lục địa châu Á được nâng lên và sau nhiều biến động lớn của quả đất, dần dần hình thành các vùng đất của Đông Nam Á. Người ta dự đoán rằng, bấy giờ Việt Nam và Indônêxia còn nối liền nhau trên mặt nước biển; về sau do hiện tượng lục địa bị hạ thấp nên có sự ngăn cách ngày nay.

Sự hình thành lâu đời và bền vững đó của lục địa châu Á đã ảnh hưởng rất lớn đến sự ra đời của loài người và xã hội loài người. Năm 1891, nhà bác học Hà Lan Ógien Duyboa (Eugène Dubois) đã tìm thấy hài cốt của người vượn Giava, sống cách đây khoảng 170-180 vạn năm. Năm 1929, giáo sư Bùi Văn Trung (Trung Quốc) phát hiện xương xọ hoàn chỉnh người vượn ở Chu Khẩu Điếm (gần Bắc Kinh - Trung Quốc) sống cách ngày nay khoảng 20 - 50 vạn năm. Việc phát hiện hài cốt người nguyên thủy được tiếp tục trong các thập niên qua đã chứng tỏ rằng Đông Nam Á là một vùng quê hương của loài người. Một số di cốt của người nguyên thủy cùng các công cụ đá của họ được tìm thấy trên đất Bắc Việt Nam đã góp phần xác nhận điều nói trên.

Vị trí thuận lợi của Việt Nam từ xa xưa đã góp phần quan trọng vào việc giao lưu của các nền văn hóa khác nhau của Đông Nam Á, Ấn Độ, Trung Quốc và sau này với các nền văn hóa phương Tây.

2. Địa hình vùng đất liền khá đặc biệt: hai đầu phình ra (Bắc bộ và Nam bộ) ở giữa thu hẹp lại và kéo dài (Trung bộ).

Địa hình miền Bắc tương đối phức tạp: rừng núi trải dài suốt từ biên giới Việt - Trung cho đến tây bắc Thanh Hóa với nhiều ngọn núi cao (như Phanxipăng, 3142m), nhiều khu rừng rậm, cổ (như Cúc Phương), ở đây các dải núi đá vôi (Cao Bằng, Bắc Sơn, Hòa Bình - Ninh Bình...) có ý nghĩa quan trọng. Sự xâm thực của thời tiết đã tạo nên hàng loạt hang động, mái đá và quang cảnh nhiều màu nhiều vẻ của đất Bắc Việt Nam. Cùng với rừng rậm và nhiều loại cây hoa quả khác nhau, hàng trăm giống thú vật, nhiều loại đá, quặng, đã tạo nên những điều kiện đặc biệt thuận lợi cho sự sinh sống và phát triển của con người.

Địa hình Trung bộ với dải Trường Sơn trải dọc phía tây cũng tạo nên nhiều điều kiện thuận lợi cho con người sinh sống, vùng đất đỏ Tây Nguyên được phủ lớp dung nham núi lửa nên bằng phẳng và phì nhiêu, sớm trở thành nơi cư trú lâu dài của con người cũng như là nơi phát triển của nhiều loại thực vật, động vật quý hiếm.

Việt Nam có nhiều sông ngòi. Hai con sông lớn nhất là sông Hồng và sông Cửu Long. Sông Hồng bắt nguồn từ Vân Nam (Trung Quốc) chảy xuôi ra Biển Đông theo hướng tây bắc - đông nam với lưu lượng lớn (từ $700 \text{ m}^3/\text{giây}$ đến $28.000 \text{ m}^3/\text{giây}$), hàng ngày hàng giờ chuyển phù sa bồi đắp vịnh biển góp phần tạo nên cả một đồng bằng rộng lớn (diện tích khoảng 16.000 km^2), thuận lợi cho sự phát triển của nông nghiệp và tụ cư của con người, nơi hình thành nên văn minh Việt bản địa. Trong lúc đó, ở phía nam, sông Cửu Long - bắt nguồn từ Tây Tạng (Trung Quốc) sau khi chảy qua địa phận của hai nước Lào, Campuchia với lưu lượng lớn (từ $4000 \text{ m}^3/\text{giây}$ đến $100.000 \text{ m}^3/\text{giây}$) đã chuyển dần phù sa tạo nên đồng bằng Nam bộ rộng lớn (diện tích khoảng 40.000 km^2), nơi sau này đã trở thành vựa thóc lớn nhất nước. Khác với sông Hồng - có độ dốc lớn, sông Cửu Long có lòng sông rộng, độ dốc ít và sự hạn chế của Biển Hồ (thuộc Campuchia) hàng năm ít đe dọa lũ lụt.

3. Nằm trong khoảng $8^{\circ}30' - 23^{\circ}22'$ độ vĩ bắc với một chiều dài khoảng 1650 km, Việt Nam thuộc khu vực nhiệt đới và một phần xích đạo. Tuy nhiên nhờ gió mùa hàng năm, khí hậu trở nên điều hòa, ẩm, thuận lợi cho sự phát triển của sinh vật. Miền Bắc, khí hậu ẩm, độ chênh lệch lớn: ở Hà Nội, nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất là $12,5^{\circ}\text{C}$, tháng nóng nhất là $29,3^{\circ}\text{C}$. Miền Trung, như Huế, độ chênh lệch là $20 - 30^{\circ}\text{C}$. Ở thành phố Hồ Chí Minh, độ chênh lệch càng ít hơn: $26 - 29,8^{\circ}\text{C}$. Những tháng 6,7,8 ở Bắc bộ và Trung bộ là nóng nhất trong năm, trong lúc đó, ở Nam bộ, nhiệt độ điều hòa hơn.

Mùa xuân, mùa hạ, mưa nhiều, lượng nước mưa trong năm có khi lên rất cao: Hà Nội năm 1926 là 2.741 mm. Huế trung bình 2.900 mm. Thành phố Hồ Chí Minh, trung bình năm 2000 mm.

Địa thế vùng ven biển, có nhiều thuận lợi nhưng cũng có nhiều thiên tai, đặc biệt là bão, áp thấp nhiệt đới và gió mùa đông bắc.

Tuy nhiên, nhìn chung, khí hậu Việt Nam rất thuận lợi cho sự phát triển của sinh vật, đặc biệt là thực vật và sau này cho sự phát triển của nông nghiệp.

II. DÂN TỘC VIỆT NAM

1. Nước Việt Nam nằm ở khu vực nối liền hai đại dương: Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, vùng hải đảo và lục địa châu Á nên cũng là nơi

tụ cư của nhiều tộc người khác nhau. Trên bước đường phát triển của loài người, Việt Nam là nước nằm giữa hai trung tâm văn minh lớn, cổ xưa, nên cũng sớm trở thành điểm giao lưu của những nền văn minh đó. Cho đến nay, theo các nhà dân tộc học, trên lãnh thổ Việt Nam có 54 tộc người sinh sống. Mặc dầu mỗi tộc người đều có những nét văn hóa riêng, nhưng vẫn gắn bó chặt chẽ với nhau trong vận mệnh chung, thành quả của một cuộc đấu tranh, hòa hợp lâu dài trong lịch sử lấy tộc người Việt - chiếm trên 80% dân số - làm trung tâm. Các nhà dân tộc học chia dân tộc Việt Nam thành 8 nhóm theo ngôn ngữ như sau:

1. Việt - Mường (gồm Việt, Mường, Chứt...)
2. Tày - Thái (gồm Tày, Nùng, Thái, Bố y, Cao Lan, Sán chỉ, Lào...)
3. H'mông - Dao (gồm H'mông, Dao, Pà thên)
4. Tạng - Miến (gồm Hà nhì, Lô Lô, Xá...)
5. Hán (gồm Hoa, Sán diu...)
6. Môn - Khơme (Khơ mú, Kháng, Xinh mun, Hơrê, Xơđăng, Bana, Cồh, Mạ, Rơ măm, Khơme...)
7. Mã Lai - Đa Đảo (gồm Chăm, Giarai, Êđê, Raglai...)
8. Hỗn hợp Nam Á (gồm Lạch, Laha, Púpéo...)

2. Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 với sự ra đời của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa - vốn là thành quả đấu tranh chung của cả dân tộc - tất cả các dân tộc dù ít người hay đông người đều tự do và bình đẳng, cùng đoàn kết chặt chẽ với nhau dưới sự lãnh đạo của Đảng, chiến đấu dũng cảm, quên mình chống lại các thế lực xâm lược, bảo vệ vững chắc nền độc lập mới giành lại được để rồi ngày nay cùng phấn đấu vươn lên, chung sức, đồng lòng xây dựng đất nước.

PHẦN MỘT
THỜI ĐẠI NGUYÊN THỦY

Chương I

THỜI ĐẠI NGUYÊN THỦY TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

I. NHỮNG DẤU VẾT ĐẦU TIÊN

Trong buổi bình minh của nhân loại, con người còn mang những đặc điểm giống với loài vượn, nên chúng ta thường gọi là Người Vượn. Người Vượn tồn tại cách ngày nay từ khoảng hai triệu năm đến 3 - 4 vạn năm. Trên đất nước Việt Nam, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy những dấu vết của Người Vượn gần giống với người vượn Bắc Kinh⁽¹⁾.

Trong các hang Thẩm Khuyên⁽²⁾, Thẩm Hai (Lạng Sơn) đã tìm thấy một số răng người vượn nằm trong lớp trầm tích màu đỏ, chứa xương cốt các động vật thời Cánh tân⁽³⁾. Những chiếc răng tìm thấy trong các hang đá nói trên có đặc điểm của răng người, lại có cả đặc điểm của răng vượn. Đây là một bằng chứng về sự tồn tại của Người Vượn trên đất nước ta cách ngày nay trên dưới 20 vạn năm⁽⁴⁾. Bên cạnh những chiếc răng Người Vượn, nằm cùng lớp còn có nhiều xương, răng các động vật khác sống cùng thời với Người Vượn như hổ, báo, lợn rừng, gấu, voi, vượn khổng lồ.

(1) Người vượn Bắc Kinh cách ngày nay khoảng 20-50 vạn năm.

(2) Niên đại tuyệt đối của hang Thẩm Khuyên bằng phương pháp ESR là 475.000 năm cách ngày nay, sai số 10% (PGS. PTS Nguyễn Khắc Sứ).

(3) Thời Cánh tân gồm có 3 giai đoạn : Sơ kì Cánh tân có niên đại từ 3 triệu rưỡi năm đến khoảng 70 vạn năm. Trung kì Cánh tân từ 70 vạn năm đến 15 vạn năm. Hậu kì Cánh tân từ 15 vạn năm đến 12 vạn năm (có sai số khoảng vạn năm). Ở giai đoạn sơ kì và trung kì Cánh tân, ở châu Phi, Đông Nam Á, Hoa Nam đã tìm thấy những hóa thạch của răng và xương hàm Vượn cổ phương Nam, cùng với những di cốt hóa thạch và công cụ lao động của Người Vượn.

(4) Về hình thái kích thước răng Người Vượn Thẩm Khuyên và Thẩm Hai giống với răng Người Vượn Bắc Kinh, tuy cùng một loài *Homo Erectus*, song không phải là con cháu trực tiếp của nhau mà là hai phụ loài địa lí (*Sorusespèce géographique*) (Nguyễn Khắc Sứ). Có ý kiến cho rằng Người Vượn Thẩm Khuyên, Thẩm Hai cách ngày nay trên dưới 250.000 năm (Nguyễn Lân Cường. Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3-1998, tr.17)

Ở một số địa phương trên lãnh thổ Việt Nam như Núi Đọ (Thanh Hóa), Xuân Lộc (Đồng Nai), An Lộc (Sông Bé), các nhà khảo cổ học đã phát hiện được nhiều công cụ đá ghè đẽo rất thô sơ giống với công cụ đá thời đại sơ kì đá cũ.

Năm 1960, lần đầu tiên các nhà khảo cổ học Việt Nam đã tìm thấy hàng vạn mảnh đá ghè, gọi là mảnh tước. Những mảnh tước thô, nặng có lẽ người nguyên thủy dùng làm công cụ để chặt, cắt. Bên cạnh những mảnh tước còn có những hạch đá (là những hòn đá mà từ đó Người Vượn ghè ra các mảnh tước), trớp pơ. Ở núi Quan Yên, núi Nuông (Thanh Hóa), Xuân Lộc, An Lộc cũng tìm thấy những công cụ giống như ở Núi Đọ. Những công cụ nói trên có khả năng là của Người Vượn.

Những dấu tích tuy chưa nhiều, nhưng cũng có thể tin rằng thời đá cũ sơ kì, Người Vượn đã có mặt trên đất nước ta. Hi vọng trong tương lai có thể phát hiện thêm dấu tích xa hơn và phong phú hơn nữa về Người Vượn ở Việt Nam.

II. CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI NGUYÊN THỦY Ở VIỆT NAM

1. Sự xuất hiện Người Khôn ngoan⁽¹⁾

Trải qua một thời gian lâu dài sinh tồn và ngày càng phát triển, Người Vượn đã chuyển biến thành Người Khôn ngoan, từ Người Khôn ngoan giai đoạn sớm (Homo Sapiens) đến Người Khôn ngoan giai đoạn muộn (Homo Sapiens Sapiens). Trên lãnh thổ Việt Nam, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được những hóa thạch răng của Người Khôn ngoan. Ở hang Thẩm Ồm⁽²⁾ (Nghệ An), Hang Hùm⁽³⁾ (Yên Bái), Thung Lang (Ninh Bình) có những hóa thạch răng của Người Khôn ngoan giai đoạn sớm.

Ở hang Kéo Lèng (Lạng Sơn) phát hiện được 2 chiếc răng người hóa thạch có niên đại khoảng 30.000 năm cách ngày nay. Tuy nhiên, ở các hang động nói trên, các nhà khảo cổ học vẫn chưa phát hiện được những công

(1) Người Khôn ngoan có cấu tạo cơ thể phát triển khá hoàn thiện gần như người ngày nay, trán cao, xương hàm nhỏ, không nhô ra phía trước như Người Vượn, hai bàn tay nhỏ và khéo léo hơn, bộ não phát triển hơn.

(2) Ở Thẩm Ồm có 3 hóa thạch răng của Homo Sapiens, cách ngày nay từ 100.000 năm đến 125.000 năm (Nguyễn Khắc Sửu, Nguyễn Lân Cường, 1997).

(3) Ở Hang Hùm có 3 hóa thạch răng của Homo Sapiens, có niên đại cách ngày nay khoảng 70.000 đến 60.000 năm (Nguyễn Lân Cường). Trích từ *Cổ nhân học 30 năm, một chặng đường* của Nguyễn Lân Cường, *Khảo cổ học*, số 3, 1988, tr. 18

cụ đá của họ, vì vậy, chúng ta vẫn chưa hiểu biết được mấy về cuộc sống của con người thời đó.

Ở Đồi Thông (thị xã Hà Giang) và mái đá Ngườm (Võ Nai, Bắc Cạn) các nhà khảo cổ học đã phát hiện được những công cụ của Người Khôn ngoan có niên đại⁽¹⁾ sau người Thẩm Ồm, Hang Hùm.

Đặc trưng của công cụ đá Đồi Thông là kĩ nghệ cuội, còn ở mái đá Ngườm là kĩ nghệ mảnh tước. Đại đa số các công cụ đá nằm ở lớp dưới cùng của di chỉ mái đá Ngườm đều làm bằng những mảnh tước nhỏ được tách ra từ những hòn cuội quác dít để làm nạo và mũi nhọn. Ngoài ra, còn có một số ít công cụ làm bằng những hòn cuội lớn giống với công cụ đá của người Sơn Vi ở giai đoạn tiếp sau đó. Những công cụ nằm ở lớp trên của mái đá Ngườm có những dấu vết văn hóa Sơn Vi.

Sự phong phú về kĩ nghệ (cuội, mảnh tước) làm công cụ đã nói trên chứng tỏ rằng chủ nhân của văn hóa hậu kì đá cũ ở Việt Nam đã có một trình độ phát triển về mặt kĩ thuật chế tác đá.

Căn cứ vào hóa thạch, hầu hết xương răng động vật ở di chỉ mái đá Ngườm đều thuộc các loài hiện đại như lợn rừng, bò rừng, khỉ, nhím v.v..., các nhà khảo cổ học suy đoán con người bấy giờ đã có nghề săn phát triển⁽²⁾.

Vào cuối thời đại đá cũ, trên một vùng rộng lớn của nước ta, có nhiều bộ lạc săn bắt, hái lượm để sinh sống. Họ cư trú trong các hang động, mái đá ngoài trời, ven bờ các con sông, suối trên một địa bàn khá rộng từ Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, đến Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị⁽³⁾. Các di tích của các bộ lạc thời kì này được các nhà khảo cổ học gọi bằng một thuật ngữ là văn hóa Sơn Vi⁽⁴⁾.

Căn cứ vào sự phân bố các di tích văn hóa Sơn Vi (các di tích hang động ít, chỉ chiếm khoảng 10% di tích, các nhà khảo cổ học cho rằng cư dân

(1) Niên đại cách ngày nay khoảng 40.000 - 23.000 năm (theo Nguyễn Khắc Sứ). Niên đại C^{14} của một vỏ ốc hóa thạch nằm ở lớp trên ở di chỉ mái đá Ngườm là 23.000 ± 200 năm và 23.100 ± 300 năm cách ngày nay (*Lịch sử Việt Nam*, Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1991, T1, tr.17).

(2) *Lịch sử Việt Nam*, Sdd, tr.17.

(3) Đã có tới khoảng 160 địa điểm thuộc văn hóa Sơn Vi được phát hiện (Nguyễn Lân Cường, *Khảo cổ học*, số 3 - 1998, tr.18).

(4) Sơn Vi là tên một xã của huyện Phong Châu tỉnh Phú Thọ, nơi đầu tiên phát hiện di tích văn hóa Sơn Vi. Văn hóa Sơn Vi cách ngày nay khoảng từ 30.000 năm đến 11.000 năm. Niên đại các bon phóng xạ (C^{14}) của di tích văn hóa Sơn Vi ở hang Con Moong (Thanh Hóa) là 11840 năm \pm 180 năm cách ngày nay và 11090 năm. Ở di tích hang Ông Quyền (Hòa Bình) có niên đại C^{14} là 18.390 năm \pm 125 năm cách ngày nay (Theo *Lịch sử Việt Nam*, Sdd, tr.19). Theo Nguyễn Khắc Sứ các nhà khảo cổ học mới phát hiện được 2 di chỉ ở bản Nà Lốc, Nà Phé (xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã - Sơn La) có nhiều công cụ giống công cụ cổ nhất trong văn hóa Sơn Vi, có niên đại khoảng 3 vạn năm cách ngày nay (*Báo Đại Đoàn kết*, xuân Kì Mão, tr.62).

Sơn Vi thời hậu kỳ đá cũ ở Việt Nam sống tập trung trên các đồi, gò trung du, dạng hình chuyển tiếp từ miền núi xuống đồng bằng ; cụm lại thành những khu vực lớn : trung lưu sông Hồng, thượng lưu sông Lục Nam, thượng lưu sông Hiếu⁽¹⁾.

Các bộ lạc Sơn Vi dùng đá cuội là chủ yếu để chế tác công cụ. Họ thường ghè đẽo ở rìa cạnh hòn cuội để tạo nên những công cụ chặt, nạo v.v... Công cụ đặc trưng cho văn hóa Sơn Vi là những hòn cuội được ghè đẽo ở rìa cẩn thận, có nhiều loại hình ổn định, thể hiện một bước tiến bộ rõ rệt trong kỹ thuật chế tác đá, tuy nhiên, chưa có kỹ thuật mài. Công cụ đá cuội văn hóa Sơn Vi có nhiều loại hình phong phú đặc trưng cho văn hóa Sơn Vi, nhưng vẫn còn một số ít những công cụ mang dấu vết kỹ thuật thô sơ của thời kỳ sơ kỳ đá cũ và cũng có một công cụ có dấu vết văn hóa Hòa Bình ở giai đoạn đá mới sơ kỳ. Từ văn hóa Sơn Vi phát triển lên văn hóa Hòa Bình. Nguồn sống chính của cư dân Sơn Vi là hái lượm, săn bắt các loài thực vật và động vật. Ở các di chỉ thuộc văn hóa Sơn Vi, có nhiều xương trâu, bò rừng, lợn rừng, khỉ, cá.

Sự xuất hiện của Người Khôn ngoan Sơn Vi (*Homo Sapiens Sapiens*) đánh dấu bước chuyển biến trong tổ chức xã hội, các thị tộc, bộ lạc ra đời. Mỗi thị tộc gồm vài ba chục gia đình, với vài ba thế hệ có cùng chung huyết tộc sống quây quần với nhau trên cùng một địa vực. Một số thị tộc sống gần gũi nhau, có họ hàng với nhau vì có cùng một nguồn gốc tổ tiên xa xôi hợp lại thành bộ lạc. Các thị tộc trong một bộ lạc có quan hệ gần bó, giúp đỡ nhau trong cuộc sống và có quan hệ hôn nhân giữa con trai của thị tộc này với con gái của thị tộc kia trong cùng một bộ lạc.

2. Cư dân Hòa Bình, Bắc Sơn - Chủ nhân nền văn hóa sơ kỳ thời đại đá mới.

Chủ nhân văn hóa Sơn Vi, trong quá trình lao động đã dần dần cải tiến công cụ và bước sang một giai đoạn mới cao hơn - Văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn, từ văn hóa hậu kỳ thời đại đá cũ chuyển sang sơ kỳ thời đại đá mới.

- Cư dân văn hóa Hòa Bình⁽²⁾ đã mở rộng địa bàn cư trú đến nhiều khu vực, từ vùng núi rừng Tây Bắc (Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu), Hà Giang,

(1) Nguyễn Khắc Sủ (*Khảo cổ học*, số 3 - 1996, tr.12).

(2) Hòa Bình là địa điểm đầu tiên phát hiện được di tích văn hóa thuộc sơ kỳ thời đại đá mới, cách ngày nay khoảng từ 17.000 năm đến 7.500 năm, tập trung cao ở 12.000 - 10.000 năm cách ngày nay (Nguyễn Khắc Sủ). Một di tích thuộc văn hóa Hòa Bình là Hang Chùa (Tân Kỳ, Nghệ An) có niên đại C^{14} là 9325 ± 120 năm cách ngày nay, và Hang Dáng (thuộc vườn Quốc gia, Cúc Phương có niên đại C^{14} là 7665 ± 65 và 7580 ± 80 năm cách ngày nay (Lịch sử Việt Nam, Sđd, tr.22). Cũng có ý kiến cho rằng văn hóa Hòa Bình cách ngày nay có thể là từ gần 2 vạn năm đến 6.000 năm (Hà Hữu Nga, *Khảo cổ học*, số 3 - 1998, tr.32). Văn hóa Hòa Bình phân bố rộng rãi ở Đông Nam Á, tập trung nhiều nhất là ở Việt Nam. Các di tích văn hóa Hòa Bình có niên đại sớm nhất là ở Việt Nam (Nguyễn Khắc Sủ, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, 2 - 1996, tr.15)

Ninh Bình đến miền Trung (Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị). Cư dân văn hóa Hòa Bình chủ yếu sống trong các hang động hoặc mái đá thuộc các thung lũng đá vôi, gần nguồn nước ; rất ít di tích ở ngoài trời và thêm sông. Người Hòa Bình cư trú lâu dài trong các hang động, công cụ lao động và tàn tích phế thải sau bữa ăn của họ chất thành tầng văn hóa khá dày⁽¹⁾, có nơi tới 3,7 m như ở mái đá Làng Bón (Hòa Bình)⁽²⁾.

Công cụ của cư dân văn hóa Hòa Bình có nhiều loại hình phong phú, đa dạng, được chế tác từ các nguyên liệu khác nhau. Đặc trưng công cụ lao động bằng đá của cư dân bấy giờ là những công cụ cuội ghè dẹt một mặt như rìu ngắn, nạo hình đĩa, rìu hạnh nhân, rìu bầu dục. Ngoài ra còn có một số công cụ ghè hai mặt, công cụ mảnh tước, công cụ cuội nguyên thủy (chày, hòn nghiền hạt, bàn nghiền). Một số công cụ được làm bằng xương, vỏ trai, có khả năng cư dân Hòa Bình đã sử dụng công cụ làm từ gỗ, tre. Họ cũng đã tiến tới kĩ thuật mài lưỡi công cụ như các công cụ ở xóm Trại, hang Làng Vành⁽³⁾. Săn bắt, hái lượm là hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân văn hóa Hòa Bình. Các nhà khảo cổ học tìm thấy nhiều xương động vật là các loài thú rừng, các vỏ động vật thân mềm sống dưới sông, suối. Ở hang Chùa (Tân Kỳ, Nghệ An) trong tổng số các xương thú có 46% xương hươu, nai, 24% xương trâu, bò, 9% xương lợn rừng, 5% xương khỉ, 2% xương tê giác và nhiều vỏ ốc vụn, trai, hến, trùng trục⁽⁴⁾ v.v... Ở hang Dơi (Quảng Trị) tìm thấy các công cụ, xương động vật thuộc văn hóa Hòa Bình như rìu ngắn, rìu hình đĩa, rìu lưỡi dẹt, lưỡi hình cung, mảnh tước, bàn nghiền hạt, ốc núi, ốc suối, vỏ trai hến, xương động vật (khoảng 1 kg gồm nhiều loài khác nhau).

Dựa vào sự phân tích bào tử phấn hoa ở hang Ma (Thái Lan), các nhà khảo cổ học dự đoán có khả năng cư dân văn hóa Hòa Bình đã biết đến nông nghiệp sơ khai, nông nghiệp trồng rau quả hoặc cây cho củ. Có thể nghĩ rằng cách ngày nay trên một vạn năm, cư dân văn hóa Hòa Bình là một trong những cư dân vùng Đông Nam Á đã biết đến nông nghiệp sơ khai. Mặc dù cuộc sống chủ yếu vẫn dựa vào nguồn thức ăn do hái lượm, săn bắn mang lại, nhưng sự ra đời của nông nghiệp sơ khai có ý nghĩa đánh dấu bước chuyển biến mới, tuy là bước đầu của cư dân Hòa Bình.

(1)(2) Tầng văn hóa là một thuật ngữ khảo cổ học để chỉ nơi cư trú của con người nguyên thủy trong một giai đoạn, tạo nên một lớp đất dày. Ở mái đá Làng Bón có tới 2378 hiện vật nằm trong tầng văn hóa dày 3,7 m (Nguyễn Khắc Sửu).

(3) *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1994*, Nxb KHXH, 1995, tr.4,5.

(4) *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, Nxb Nghệ Tĩnh, 1984, T1, tr.25,26.

Tập tục phổ biến của cư dân Hòa Bình là chôn người chết ở nơi cư trú. Đây là tập tục phổ biến của người nguyên thủy ở nhiều nơi trên thế giới với ý nghĩa giữa người sống và người chết vẫn có mối quan hệ ràng buộc. Ở hang Thẩm Hoi, hang Chùa (Nghệ An), hang Đáng, mái đá Mộc Long (thuộc Vườn Quốc gia Cúc Phương), hang Làng Gạo (Hòa Bình), các nhà khảo cổ học phát hiện được những mộ táng thời văn hóa Hòa Bình. Ngôi mộ ở hang Chùa chôn người phụ nữ theo tư thế nằm co, xung quanh xếp nhiều hòn đá lớn cùng với một chiếc riu đá chôn theo người chết. Các ngôi mộ ở vườn Quốc gia Cúc Phương, người chết được bôi thổ hoàng và chôn theo tư thế nằm co như ở ngôi mộ hang Chùa. Ngoài những ngôi mộ chôn riêng lẻ, còn có những khu mộ táng tập thể của các thị tộc thời văn hóa Hòa Bình. Ở hang Làng Gạo (Hòa Bình) tìm thấy 20 sọ người lớn và sọ trẻ em nằm trong khoảnh đất chừng 25 mét vuông ; kèm theo sọ là các công cụ bằng đá⁽¹⁾.

Đời sống tinh thần của cư dân Hòa Bình khá phong phú, họ đã biết làm các đồ trang sức để làm đẹp thêm cuộc sống. Ở các di chỉ thuộc văn hóa Hòa Bình đã tìm thấy các đồ trang sức như vỏ ốc biển được mài và có lỗ để sâu dây đeo, nhiều ngôi mộ xác chết được bôi thổ hoàng.

Cư dân văn hoá Hòa Bình có lẽ đã nảy sinh ý niệm về tín ngưỡng vật tổ sơ khai. Ở hang Đông Nội (Hòa Bình) có những hình khắc mặt một con thú và 3 mặt người. Trên đầu 3 người đều có sừng. Ở một số hang như hang Làng Bon, các hang ở Yên Lạc, Kim Bảng đều có những viên cuội khắc các hình lá cây hoặc cành cây.

Các di tích văn hoá Hoà Bình thường ở gần nhau và có tầng văn hóa khá dày. Có lẽ, đây là nơi cư trú của các thị tộc trong một bộ lạc, những công xã thị tộc định cư lâu dài, hái lượm phát triển, nông nghiệp manh nha, chưa biết đến đồ gốm. Các công xã thị tộc này có thể là công xã thị tộc mẫu hệ ở vào giai đoạn văn hóa sơ kì thời đại đá mới, mở đầu cho văn hóa đá mới ở Việt Nam.

- Cư dân văn hóa Bắc Sơn⁽²⁾. Các bộ lạc chủ nhân văn hóa Hòa Bình đã tạo nên văn hóa Bắc Sơn từ trong quá trình tiến hóa của họ. Các bộ lạc

(1) Từ 30 năm trở lại đây, các nhà khảo cổ đã phát hiện thêm được 20 địa điểm có di cốt người thuộc văn hóa Hòa Bình. Trong số này có một số sọ người khá nguyên vẹn như sọ cổ ở mái đá Nước, mái đá Diêm, Động Can (Nguyễn Lân Cường, *Khảo cổ học*, số 3 - 1998, tr.19).

(2) Bắc Sơn ở tỉnh Lạng Sơn, nơi phát hiện đầu tiên những di tích văn hóa sơ kì thời đại đá mới có niên đại sau văn hóa Hòa Bình, cách ngày nay khoảng từ 10.000 năm đến 8.000 năm. Hang Bó Lúm (Lạng Sơn) thuộc văn hóa Bắc Sơn có niên đại C^{14} là 10295 ± 200 năm và 9.990 ± 200 năm cách ngày nay.

Tính đến năm 1997, có 51 địa điểm thuộc văn hóa Bắc Sơn được phát hiện, trong đó chỉ có 8 địa điểm tìm thấy di cốt người (Nguyễn Lân Cường, *Khảo cổ học*, số 3 - 1998, tr.19).

Bắc Sơn cư trú trong các hang động, mái đá vùng núi đá vôi gần sông, suối thuộc các tỉnh Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, v.v... Công cụ phổ biến của cư dân Bắc Sơn là rìu mài lưỡi và đã biết đến đồ gốm. Trong các di tích văn hoá Bắc Sơn, các nhà khảo cổ học phát hiện được những chiếc rìu mài ở lưỡi, bên cạnh những công cụ bằng đá cuội ghè đẽo một mặt kiểu văn hóa Hòa Bình. Công cụ đặc trưng của văn hóa Bắc Sơn là rìu mài lưỡi (nên các nhà khảo cổ học thường gọi là rìu mài Bắc Sơn), và dấu Bắc Sơn, ngoài ra còn có những công cụ ghè đẽo không định hình và công cụ mảnh tước có tu chỉnh⁽¹⁾.

Với những chiếc rìu mài được sử dụng phổ biến, cư dân văn hóa Bắc Sơn chế tác dễ dàng hơn các công cụ bằng tre, nứa, gỗ, so với cư dân Hòa Bình. Hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân Bắc Sơn vẫn là hái lượm và săn bắt. Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy trong các di tích văn hóa Bắc Sơn những đồng vỏ ốc, xương thú chắt thành một lớp dày tới 3 mét như ở hang Làng Cườm (Lạng Sơn). Cư dân văn hoá Bắc Sơn đã biết đến đồ gốm. Bởi vậy, một số nhà sử học thường gọi văn hoá Bắc Sơn là văn hóa đá mới sơ kì có gốm. Đặc điểm đồ gốm Bắc Sơn có miệng loe, đáy tròn. Người Bắc Sơn lấy đất sét nhào với cát để khi nung, đồ gốm không bị rạn nứt. Tuy vậy, đồ gốm thời kì này còn ít, hình dáng còn thô và độ nung chưa cao.

Nhờ có công cụ lao động được cải tạo, công cụ đá mài phổ biến, hiệu quả trong lao động được tăng tiến, cư dân Bắc Sơn ngoài hái lượm, săn bắt là chủ yếu, còn đánh cá, chăn nuôi và làm nông nghiệp sơ khai. Nguồn thức ăn trở nên phong phú hơn, dồi dào hơn. Con người bấy giờ đã sống định cư khá lâu dài ở một nơi nhất định. Khu mộ tập thể Làng Cườm (Lạng Sơn) là một biểu hiện về cuộc sống định cư ổn định của cư dân văn hóa Bắc Sơn.

Đời sống tinh thần của cư dân Bắc Sơn khá phong phú và được nâng cao hơn cư dân văn hóa Hòa Bình. Đồ trang sức có nhiều loại, ngoài những vỏ ốc biển được mài có xuyên lỗ để lồng dây, còn có những đồ trang sức làm bằng đá phiến có lỗ đeo, các chuỗi hạt bằng đất nung giữa có xuyên lỗ... Cư dân Bắc Sơn cũng có những tập tục phổ biến như cư dân Hòa Bình và có ý niệm về một thế giới bên kia. Điều đó được thể hiện trong các cách chôn người chết khác nhau, chôn theo người chết công cụ lao động. Cư dân bấy giờ vẫn sống trong các công xã thị tộc mẫu hệ.

(1) Nguyễn Khắc Sứ. tài liệu đã dẫn, tr.7

Nhìn chung, văn hóa Hòa Bình và văn hóa Bắc Sơn mặc dù có những nét chung, đều ở giai đoạn sơ kì thời đại đá mới, nhưng văn hóa Bắc Sơn còn có những nét đặc trưng riêng⁽¹⁾ và có những biểu hiện phát triển hơn trên cơ sở nối tiếp, kế thừa văn hóa Hòa Bình và đều có nông nghiệp sơ khai.

3. "Cách mạng đá mới"⁽²⁾ và cư dân nông nghiệp trồng lúa

Vào cuối thời kì đá mới cách ngày nay khoảng 6.000 năm đến 5.000 năm, trên cơ sở phát triển mạnh mẽ của kĩ thuật chế tác đá và làm đồ gốm, cư dân bấy giờ⁽³⁾ mới thực sự có một bước tiến trong việc cải thiện cuộc sống của mình. Phần lớn các bộ lạc đều bước vào giai đoạn nông nghiệp trồng lúa.

Vào thời kì này, con người không chỉ biết ghè đẽo, mài đá một mặt mà phổ biến đã mài nhẵn cả hai mặt. Ngoài ra, còn biết khoan đá, cưa đá⁽⁴⁾... Vì vậy, công cụ có hình dáng gọn, đẹp hơn, có nhiều kiểu loại thích hợp với từng công việc, từng vùng khác nhau. Nhờ thế năng suất lao động tăng lên rõ rệt. Kĩ thuật mài đá phát triển cao hơn thời văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn và khá phổ biến trong các bộ lạc sống rải rác trên đất nước ta bấy giờ. Đặc trưng của công cụ bấy giờ là những chiếc rìu mài toàn thân. Ngoài những chiếc rìu mài toàn thân, rìu có chuôi tra cán, còn có các loại công cụ khác như bôn, đục, dao, cuốc đá có chuôi tra cán. Tất cả các công cụ này đều được mài nhẵn.

Cư dân bấy giờ còn biết dùng tre, nứa, xương, sừng để chế tác các công cụ thích hợp. Tre nứa dùng làm cung tên, tre, gỗ còn được sử dụng làm cán cuốc, cán rìu, cán dao v.v... Như vậy, đối với cư dân nước ta thời hậu kì đá mới, gỗ, tre, nứa giữ một vị trí quan trọng trong đời sống.

(1) Biết sử dụng phổ biến rìu mài lưỡi và biết đến đồ gốm. Một số nhà khảo cổ học cho rằng yếu tố nguồn gốc từ kĩ nghệ mảnh, bên cạnh truyền thống công cụ cuội trong văn hóa Bắc Sơn là nét đặc trưng văn hóa riêng trong văn hóa Bắc Sơn với những nét đặc trưng chung với văn hóa Hòa Bình là đều trong dòng truyền thống công cụ cuội (Hà Hữu Nga, *Khảo cổ học*, số 3/1998, tr.32,33).

(2) "Cách mạng đá mới" là giai đoạn hình thành các văn hóa đá mới sau Hòa Bình - Bắc Sơn, chuyển sang giai đoạn hậu kì đá mới, cách ngày nay khoảng 6.000 đến 5.000 năm.

(3) Di chỉ Đa Bút (Thanh Hóa) có niên đại C^{14} là 6095 ± 60 năm cách ngày nay. Di chỉ Hạ Long (Quảng Ninh) có niên đại C^{14} là 5646 ± 60 cách ngày nay. Di chỉ Gò Trũng (Thanh Hóa) có niên đại C^{14} là 4790 năm cách ngày nay. Di chỉ Quỳnh Văn có niên đại C^{14} là 4785 ± 75 năm và 4130 ± 75 năm cách ngày nay.

(4) Ở các di chỉ Gò Trũng, Hạ Long tìm thấy những rìu đá có dấu vết cưa hoặc mảnh lưỡi cưa.